|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂNTỈNH HƯNG YÊN****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**Số: 87/2016**/**NQ-HĐND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***Hưng Yên, ngày 15 tháng 12 năm 2016* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp các khoản lệ phí**

**thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

**KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 18/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp các khoản lệ phí trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

**1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất**

a) Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp (gồm cả trường hợp cấp giấy chứng nhận lần đầu và cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên giấy chứng nhận đã cấp và không bao gồm trường hợp đăng ký giao dịch bảo đảm).

b) Tổ chức thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Mức thu:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung thu** | **Đơn vị tính** | **Cá nhân,****hộ gia đình** | **Tổ chức** |
| **Các phường** | **Khu vực khác** |
| **1. Cấp giấy chứng nhận lần đầu** | Đồng/giấy |   |   |   |
| - Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) | 25.000 | 10.000 | 100.000 |
| - Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất | 100.000 | 50.000 | 500.000 |
| **2. Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận thay đổi vào giấy chứng nhận** | Đồng/lần |   |   |   |
| - Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) | 20.000 | 10.000 | 50.000 |
| - Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất | 50.000 | 25.000 | 50.000 |
| **3. Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính** | Đồng/văn bản | 15.000 | 5.000 | 30.000 |

 d) Các đối tượng miễn nộp lệ phí.

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

**2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam**

a) Đối tượng nộp lệ phí: Là người sử dụng lao động khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

c) Mức thu:

- Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/01 giấy phép.

- Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/01 giấy phép.

**3. Lệ phí đăng ký kinh doanh**

a) Đối tượng nộp lệ phí: Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

b) Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư giải quyết và thu lệ phí các thủ tục hành chính đối với Liên hiệp Hợp tác xã và Hợp tác xã là quỹ tín dụng nhân dân.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giải quyết và thu lệ phí các thủ tục hành chính hợp tác xã.

c) Mức thu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| 1 | Cấp mới |  |
|  | - Giấy chứng nhận đăng ký Liên hiệp Hợp tác xã, hợp tác xã | 100.000 đồng/ 01 lần cấp |
|  | - Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp Hợp tác xã, Hợp tác xã | 100.000 đồng/ 01 lần cấp |
| 2 | Cấp lại, thay đổi nội dung giấy chứng nhận kinh doanh | 30.000 đồng/ 01 lần |
| 3 | Cấp bản sao giấy chứng nhận ĐKKD, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD | 2.000 đồng/ 01 bản |

**4. Lệ phí đăng ký cư trú**

a) Đối tượng nộp lệ phí: Là người đăng ký, quản lý cư trú tại cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

b) Tổ chức thu lệ phí:

- Công an xã, phường, thị trấn.

- Công an thành phố Hưng Yên.

c) Mức thu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| **Tại các phường** | **Tại các xã, thị trấn** |
| 1 | Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | 15.000đồng/lần đăng ký | 7.500đồng/lần đăng ký |
| 2 | Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú | 20.000 đồng/lần cấp | 10.000đồng/lần cấp |
| 3 | Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà | 10.000 đồng/lần cấp | 5.000đồng/lần cấp |
| 4 | Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xoá tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú) | 8.000đồng/lần đính chính | 4.000đồng/lần đính chính |

d) Các đối tượng được miễn, không phải nộp lệ phí:

- Miễn thu lệ phí đối với các trường hợp: đăng ký cư trú lần đầu, cấp mới sổ hộ khẩu, sổ tạm trú có thời hạn.

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sỹ, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

**5. Lệ phí hộ tịch**

a) Đối tượng nộp lệ phí: Là những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu lệ phí:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã).

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Ủy ban nhân dân cấp huyện).

c) Mức thu:

- Mức thu lệ phí tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu (đồng)** |
| 1 | Khai sinh |  |
| a | Đăng ký khai sinh | Miễn thu |
| b | Đăng ký khai sinh quá hạn (Áp dụng đối với trường hợp thực hiện đăng ký khai sinh sau 60 ngày kể từ ngày trẻ em được sinh ra) | 5.000 |
| c | Đăng ký lại khai sinh | 5.000 |
| 2 | Kết hôn |  |
| a | Đăng ký kết hôn | Miễn thu |
| b | Đăng ký lại kết hôn | 30.000 |
| 3 | Khai tử |  |
| a | Đăng ký khai tử | Miễn thu |
| b | Đăng ký khai tử quá hạn (Áp dụng đối với trường hợp thực hiện đăng ký khai tử sau 15 ngày kể từ ngày có người chết) | 5.000 |
| c | Đăng ký lại khai tử | 5.000 |
| 4 | Nhận cha, mẹ, con | 15.000 |
| 5 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch | 15.000 |
| 6 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | 3.000/1 bản sao |
| 7 | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | 15.000 |
| 8 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác; ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền | 5.000 |
| 9 | Giám hộ |  |
| a | Đăng ký giám hộ | Miễn thu |
| b | Chấm dứt, thay đổi giám hộ | Miễn thu |

- Mức thu lệ phí tại Ủy ban nhân dân cấp huyện.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu (đồng)** |
| 1 | Khai sinh |  |
| a | Đăng ký khai sinh | 75.000 |
| b | Đăng ký lại khai sinh | 75.000 |
| 2 | Khai tử |  |
| a | Đăng ký khai tử | 75.000 |
| b | Đăng ký lại khai tử | 50.000 |
| 3 | Kết hôn |  |
| a | Đăng ký kết hôn | 1.500.000 |
| b | Đăng ký lại kết hôn | 1.500.000 |
| 4 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | 1.500.000 |
| 5 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch | 5.000/1 bản sao |
| 6 | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc | 25.000 |
| 7 | Giám hộ |  |
| a | Đăng ký giám hộ | 50.000 |
| b | Chấm dứt, thay đổi giám hộ | 50.000 |
| 8 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 50.000 |
| 9 | Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác | 50.000 |

d) Các đối tượng được miễn lệ phí:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

**6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng**

a) Đối tượng nộp lệ phí: Là cá nhân, tổ chức được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Xây dựng.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp.

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

c) Mức thu:

*Đơn vị tính: Đồng/01 giấy phép*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Mức thu** |
| 1 | Giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ tại đô thị (bao gồm cấp mới, cấp lại và điều chỉnh GPXD) | 75.000 |
| 2 | Giấy phép xây dựng đối với công trình khác (không phải nhà ở riêng lẻ) (bao gồm cấp mới, cấp lại và điều chỉnh GPXD) | 150.000 |
| 3 | Gia hạn giấy phép xây dựng | 15.000 |

**7. Tổ chức thu, nộp lệ phí:** Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo quy định hiện hành; nộp 100% tổng số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Mức thu, miễn, chế độ thu, nộp các khoản lệ phí được thực hiện từ ngày 01/01/2017.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVI, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 15/12/2016./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH****Đỗ Xuân Tuyên** |